

Số: ~~47~~/KH-UBND

Tam Đường, ngày 18 tháng 01 năm 2018

KẾ HOẠCH
Đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2018

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3080/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND huyện Tam Đường về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018.

Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2018 với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Đào tạo và dạy nghề cho lao động nông thôn để có kỹ năng ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhu cầu chuyển đổi nghề, góp phần nâng cao hiệu quả lao động, sản xuất, tăng thu nhập, hạn chế các tệ nạn xã hội.

Tạo việc làm, thu nhập ổn định, đạt mục tiêu tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

2. Yêu cầu

Tập trung đào tạo cho lao động của các xã đã có quy hoạch xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đào tạo các ngành, nghề gắn với định hướng phát triển, quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Đảm bảo chất lượng đào tạo; đào tạo gắn với tạo việc làm tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, các ngành nghề và các vùng chuyên canh; tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo tối thiểu đạt 80%.

Đào tạo gắn lý thuyết với thực hành theo hướng dạy tích hợp để người lao động dễ nắm bắt được kiến thức và kỹ năng để thực hành nghề học.

Sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo đúng mục đích, đảm bảo thiết thực, hiệu quả, không để thất thoát.

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiểu rõ về chủ trương đào tạo nghề, thu hút đầu tư, tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Mục tiêu, chỉ tiêu, ngành nghề

a) **Mục tiêu:** Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ 46,42% năm 2017 lên 47,3% vào cuối năm 2018. Trong đó đào tạo nghề từ 35,9% lên 36,8% và đảm bảo trên 80% số lao động qua đào tạo làm đúng nghề.

b) **Chỉ tiêu:** Thực hiện đào tạo nghề cho 810 lao động nông thôn.

c) **Ngành nghề đào tạo:** Nghề nông nghiệp 19 lớp 570 chỉ tiêu; nghề phi nông nghiệp 8 lớp, 240 chỉ tiêu.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

2. Chính sách đối với người học

a) **Hỗ trợ đối với người học:** Người học được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề theo Quyết định 674/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

b) **Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:** Thực hiện theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội

- Tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định giao chỉ tiêu, kinh phí dạy nghề cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện để tổ chức thực hiện.

- Thông báo cho các cơ sở dạy nghề đảm bảo đủ năng lực làm thủ tục đăng ký tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn; tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định đặt hàng đào tạo nghề đối với các cơ sở dạy nghề đảm bảo đúng quy định.

- Trực tiếp ký hợp đồng với các cơ sở dạy nghề không thuộc UBND huyện quản lý; xây dựng dự toán kinh phí gửi các cơ quan chuyên môn để thẩm định theo chức năng nhiệm vụ.

- Thẩm định danh sách học viên, địa điểm các lớp đào tạo nghề trước khi các cơ sở dạy nghề tổ chức thực hiện; lập sổ theo dõi, quản lý tình trạng việc làm, thu nhập của người lao động sau học nghề trên địa bàn.

- Tham mưu UBND huyện phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác dạy nghề trên địa bàn; hướng dẫn cấp xã xây dựng kế hoạch dạy nghề, kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác dạy nghề năm 2018.

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định danh mục nghề nông nghiệp, nhu cầu học nghề nông nghiệp của lao động nông thôn trên địa bàn.

- Thẩm định danh mục nguyên vật liệu mô hình thực hành nghề nông nghiệp của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch để làm cơ sở cho việc thẩm định dự toán kinh phí các lớp đào tạo nghề.

- Trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện; phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định danh mục nghề phi nông nghiệp, nhu cầu học nghề phi nông nghiệp của lao động nông thôn trên địa bàn; khảo sát, xác định nhu cầu sử dụng lao động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn; đề xuất các cơ sở có đủ điều kiện dạy nghề phi nông nghiệp gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, trình UBND huyện phê duyệt.

- Thẩm định danh mục nguyên vật liệu mô hình thực hành nghề phi nông nghiệp của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch để làm cơ sở cho việc thẩm định dự toán kinh phí các lớp đào tạo nghề.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Phòng Tài chính - Kế hoạch

- Chủ trì, thẩm định dự toán chi tiết kinh phí các lớp đào tạo nghề (của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện, các cơ sở dạy nghề...) trình UBND huyện phê duyệt; quản lý, kiểm tra, giám sát và quyết toán kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn đảm bảo đúng quy định.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện

- Bố trí giáo viên, người dạy nghề đã được bồi dưỡng kỹ năng dạy nghề cho lao động nông thôn đảm bảo đủ số lượng quy định.

- Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện dạy nghề phù hợp với nghề sẽ tổ chức đào tạo.

- Có chương trình, tài liệu dạy nghề của nghề sẽ tổ chức đào tạo được xây dựng và phê duyệt của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; chương trình đào tạo phải xác định rõ thời gian đào tạo và thời gian thực học của từng nghề.

- Phối hợp với UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyển lao động nông thôn học nghề đúng nghề đào tạo, đối tượng, số lượng người học, địa bàn tuyển sinh theo kế hoạch của UBND huyện.

- Tổ chức dạy nghề cho lao động nông thôn theo đúng chương trình đào tạo, kế hoạch dạy nghề đã phê duyệt. Tổ chức kiểm tra, công nhận tốt nghiệp và cấp chứng chỉ theo quy định; lập biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học đối với lớp dạy nghề cho lao động nông thôn đúng hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học trong đào tạo nghề.

- Lập dự toán chi tiết kinh phí dạy nghề gửi Phòng Lao động – TB&XH, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện để thẩm định; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề; quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

6. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, kế hoạch kiểm tra, giám sát việc dạy nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn.

- Thống kê số lao động nông thôn có nhu cầu thực tế cần học nghề trên địa bàn; nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo nghề của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn; tuyên truyền, tư vấn cho lao động nông thôn lựa chọn nghề học phù hợp; đề xuất danh mục nghề đào tạo, nhu cầu học nghề của lao động nông thôn gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

- Xác nhận vào đơn xin học nghề của người lao động nông thôn trong xã về đối tượng theo quy định và các điều kiện để làm việc theo nghề đăng ký học.

- Tạo điều kiện cho người học nghề tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng tại địa phương theo quy định; giúp người lao động tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc giải quyết việc làm sau học nghề.

- Lập danh sách theo dõi, thống kê số người đã học nghề, số người có việc làm theo từng hình thức, số hộ thoát nghèo, số hộ trở thành hộ khá, giàu, số người chuyển sang làm công nghiệp, dịch vụ sau khi học nghề trên địa bàn.

Trên đây là Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2018, UBND huyện Tam Đường yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, căn cứ chức năng nhiệm vụ, nghiêm túc tổ chức, triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Sở Lao động - TB&XH;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lân Thị Quý

BIỂU TỔNG HỢP

Nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên cho lao động nông thôn năm 2018
(Kèm theo Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2018 của UBND huyện Tam Đường)

Địa điểm đào tạo	Tên nghề đào tạo	Tổng số	Chia ra		Thời gian đào tạo (ngày)	Kinh phí đào tạo		Tiền ăn cho học viên		Dự toán nhu cầu kinh phí đào tạo (triệu đồng)	Ghi chú
			Đối tượng 1	Đối tượng 2		Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền		
Nhóm nghề nông nghiệp											
Xã Bán Giang	Trồng cây công nghiệp (Trồng chè)	30	30		60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	30	30		37	1.200	36.000	1.110	33.300	69.300	
Xã Giang Ma	Trồng cây ăn quả (Cây ôn đới)	30	30		60	1.500	45.000	1.800	54.000	99.000	
	Trồng cây ăn quả (Cây ôn đới)	30	30		60	1.500	45.000	1.800	54.000	99.000	
Xã Nà Tăm	Trồng cây công nghiệp (Trồng chè)	30	30		60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
	Trồng cây công nghiệp (Trồng chè)	30	30		60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
Xã Bình Lư	Trồng cây lương thực, thực phẩm (lúa hàng hóa)	30	30		60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
	Trồng cây ăn quả (Cây ôn đới)	30	30		60	1.500	45.000	1.800	54.000	99.000	
Xã Nùng Nàng	Trồng cây dược liệu (Sa nhân)	30	30		60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
	Trồng cây công nghiệp (Cây Mắc ca)	30	30		37	1.200	36.000	1.110	33.300	69.300	
Xã Thèn Sin	Trồng cây ăn quả (Cây ôn đới)	30	30		60	1.500	45.000	1.800	54.000	99.000	
Xã Sơn Bình	Trồng cây công nghiệp (Trồng chè)	30	30		60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
Xã Sùng Phài	Trồng cây dược liệu	30	30		60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
Xã Hồ Thầu	Trồng cây ăn quả (Cây ôn đới)	30	30		60	1.500	45.000	1.800	54.000	99.000	
		600	600				972.000		1.017.900	1.989.900	

15	TT. Tam Đường	Trồng cây lương thực, thực phẩm (lúa hàng hóa)	30	30			60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
16	Xã Bàn Bo	Trồng cây công nghiệp (Trồng chè)	30	30			60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
17	Xã Bàn Hon	Trồng cây công nghiệp (Trồng chè)	30	30			60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
18	Xã Tả Lèng	Trồng cây ăn quả (Cây ôn đới)	30	30			60	1.800	54.000	1.800	54.000	108.000	
19	Xã Khum Há	Trồng cây ăn quả (Cây ôn đới)	30	30			60	1.500	45.000	1.800	54.000	99.000	
20		Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	30	30			37	1.200	36.000	1.110	33.300	69.300	
II	Nhóm nghề phi nông nghiệp		210	210					441.000		378.000	819.000	
1	Xã Sùng Phái	Sửa chữa máy nông nghiệp	30	30			60	2.100	63.000	1.800	54.000	117.000	
2	Xã Bản Giang	Sửa chữa máy nông nghiệp	30	30			60	2.100	63.000	1.800	54.000	117.000	
3	Xã Bản Hon	Sửa chữa máy nông nghiệp	30	30			60	2.100	63.000	1.800	54.000	117.000	
4	Xã Nà Tăm	Sửa chữa máy nông nghiệp	30	30			60	2.100	63.000	1.800	54.000	117.000	
5	Xã Hồ Thầu	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	30	30			60	2.100	63.000	1.800	54.000	117.000	
6	Xã Bàn Bo	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	30	30			60	2.100	63.000	1.800	54.000	117.000	
7	TT Tam Đường	Sửa chữa máy nông nghiệp	30	30			60	2.100	63.000	1.800	54.000	117.000	
Tổng cộng			810	810					1.413.000		1.395.900	2.808.900	